



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đại lý Vận tải SAFI

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 30,500 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 1.7%       | -1.8%   | -4.8%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q4/24   |
| 319                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 34.0   11.9% |
| YoY: ▲ 49.0   18.1% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q4/24   |
| 30.0                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 11.7   63.8% |
| YoY: ▲ 6.20   25.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| 25.8                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 11.7   83.2%  |
| YoY: ▲ 7.10   38.1%  |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 8.8%                     |
| YoY: +/- ▼ 3.8%          |

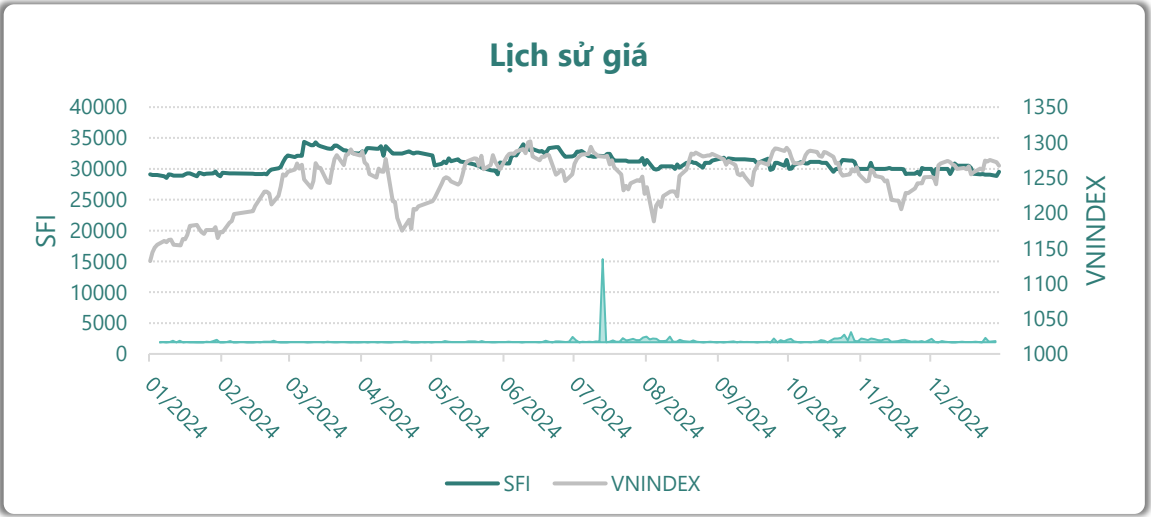
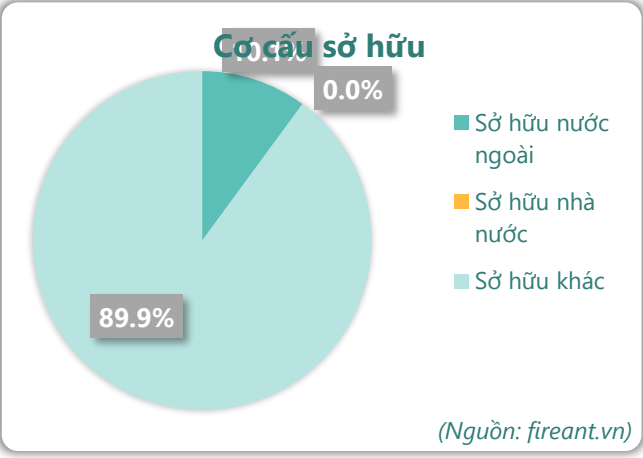
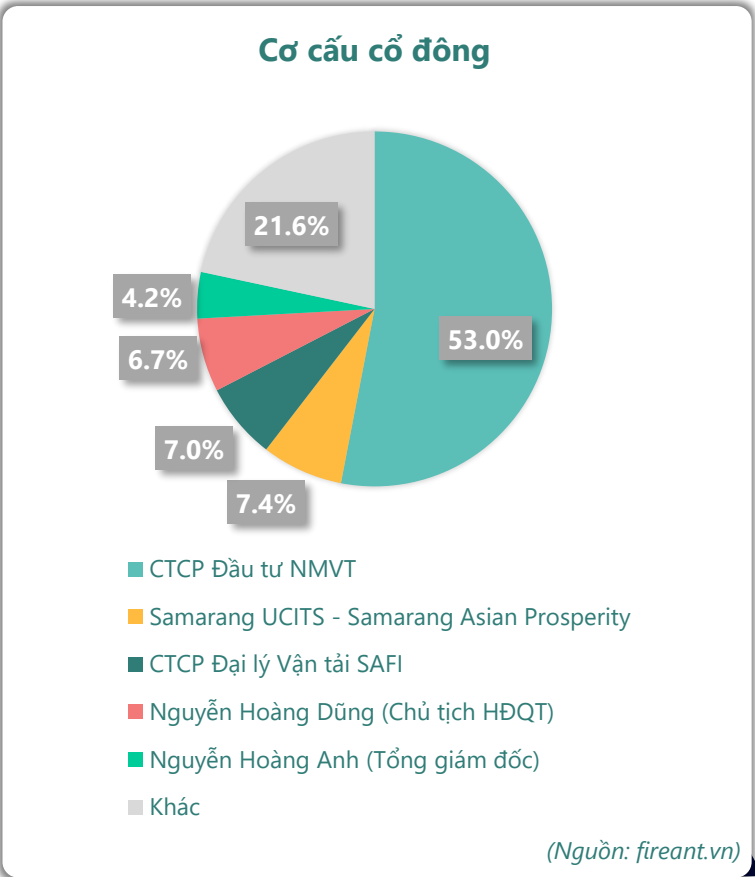
|                 |
|-----------------|
| ROE<br>2024     |
| 10.5%           |
| YoY: +/- ▼ 2.2% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 28,525 - 34,377 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 706             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 23,157,034      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,600           |
| Sở hữu nước ngoài     | 10.1%           |
| Beta                  | 0.29            |
| EPS                   | 3,391           |
| P/E                   | 9.0             |

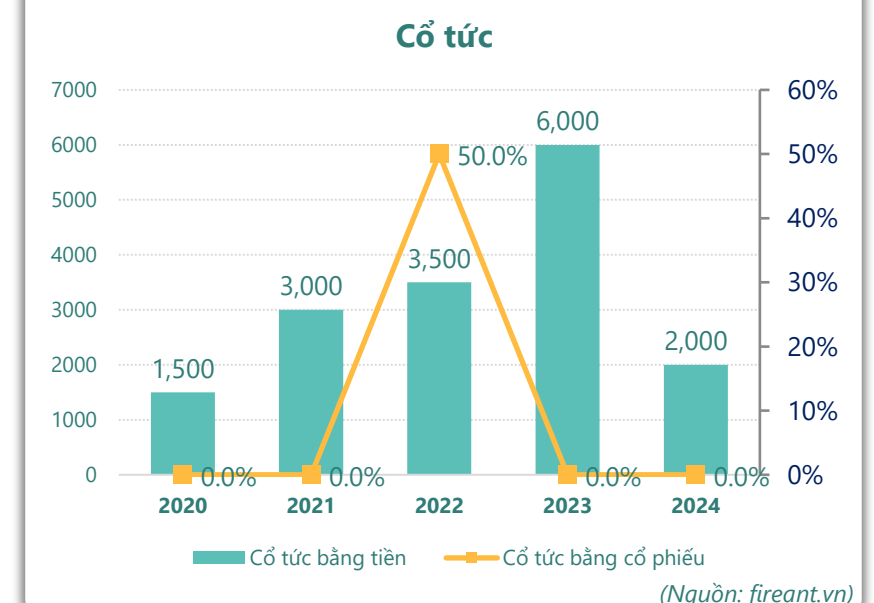
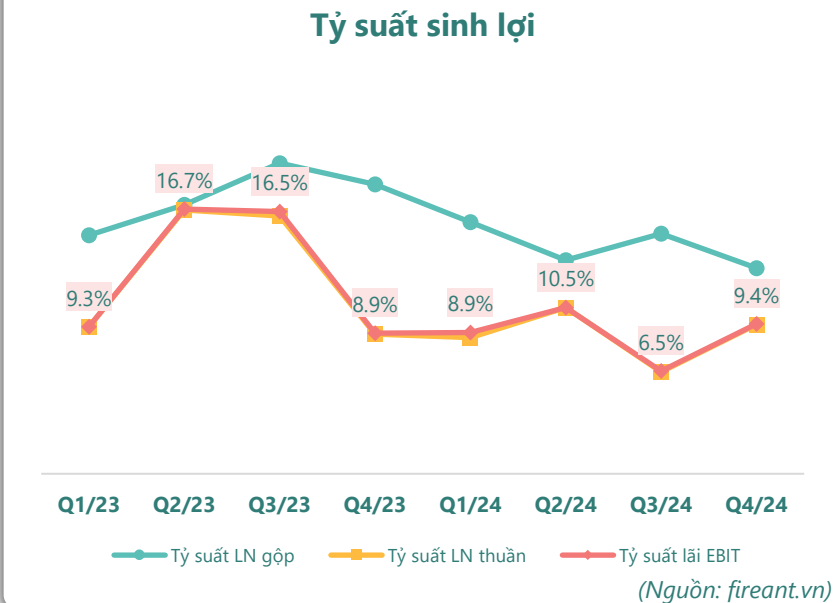
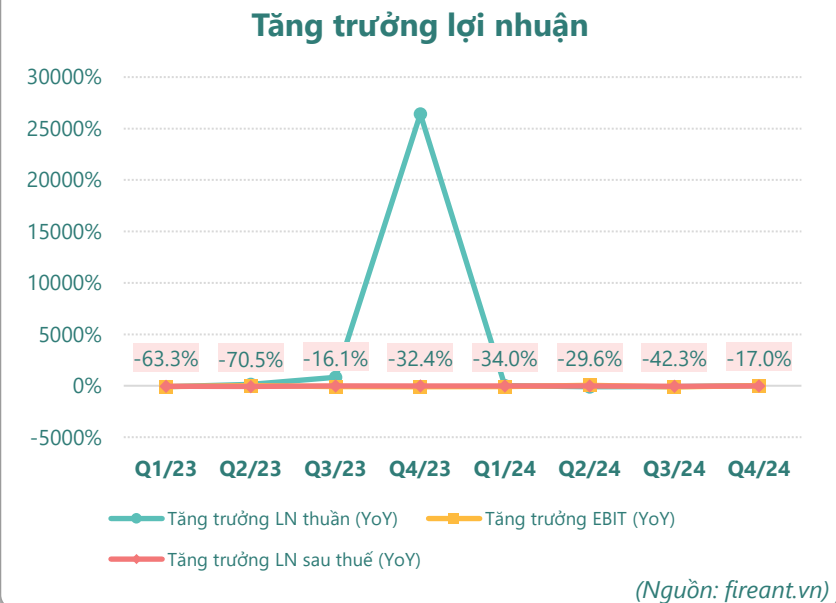
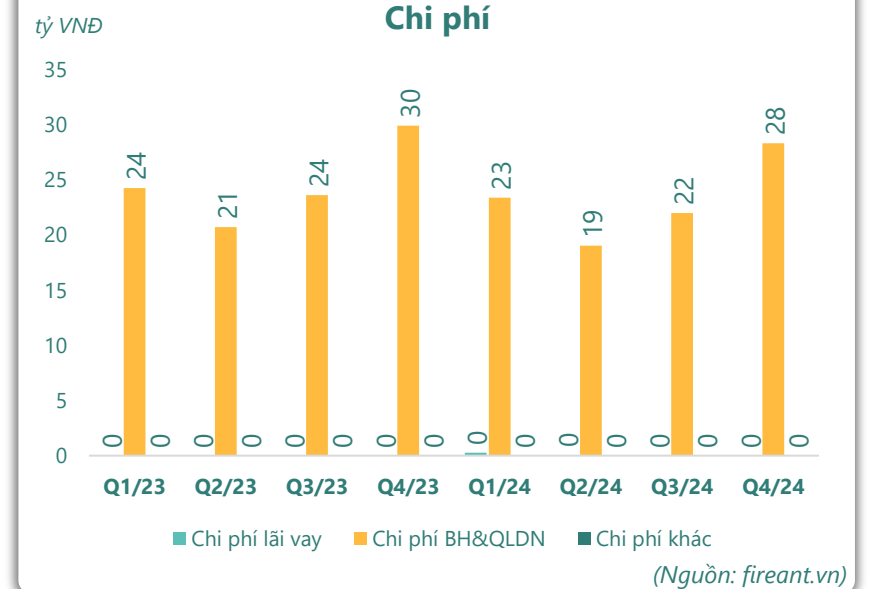
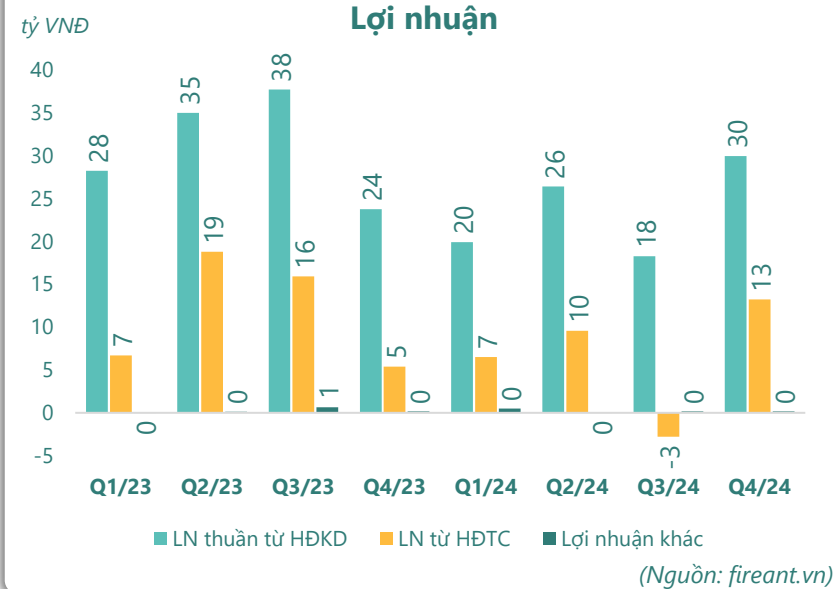
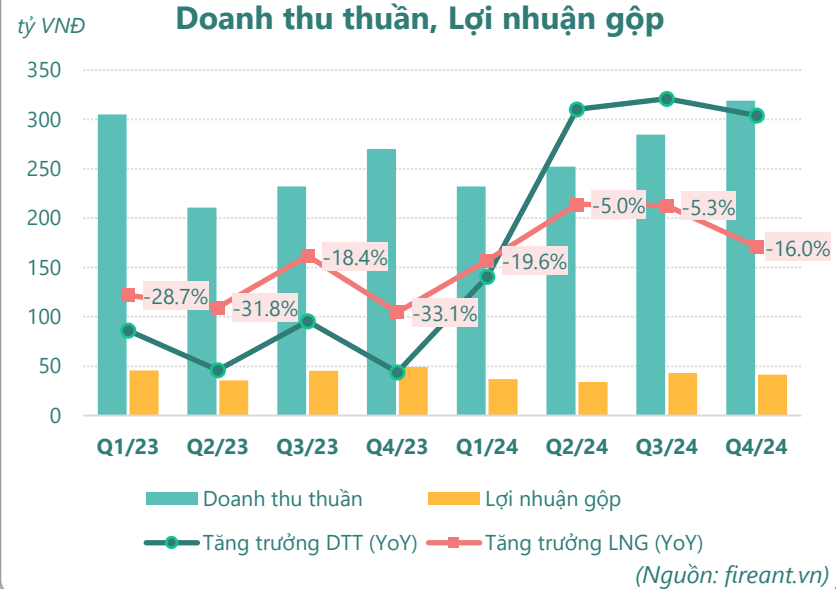
|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>2024   |
| 1,088              |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 70.0   6.9% |

|                      |
|----------------------|
| LN thuần<br>2024     |
| 94.6                 |
| tỷ VNĐ               |
| YoY: ▼ 32.4   -25.5% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>2024  |
| 78.4                 |
| tỷ VNĐ               |
| YoY: ▼ 24.6   -24.0% |



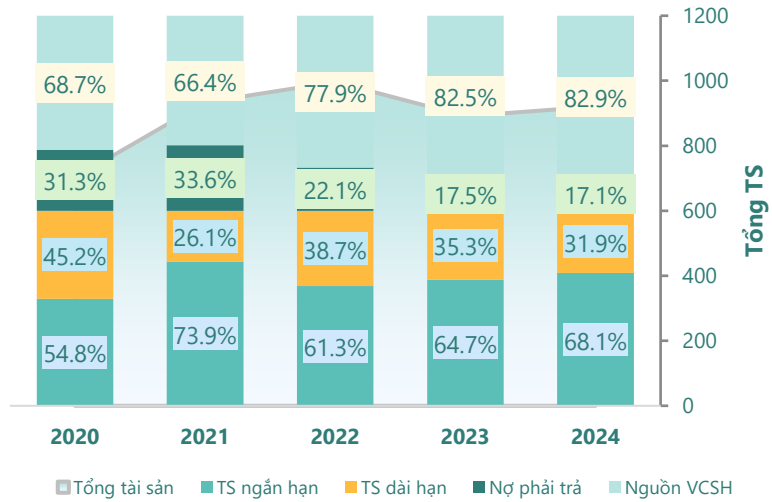
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

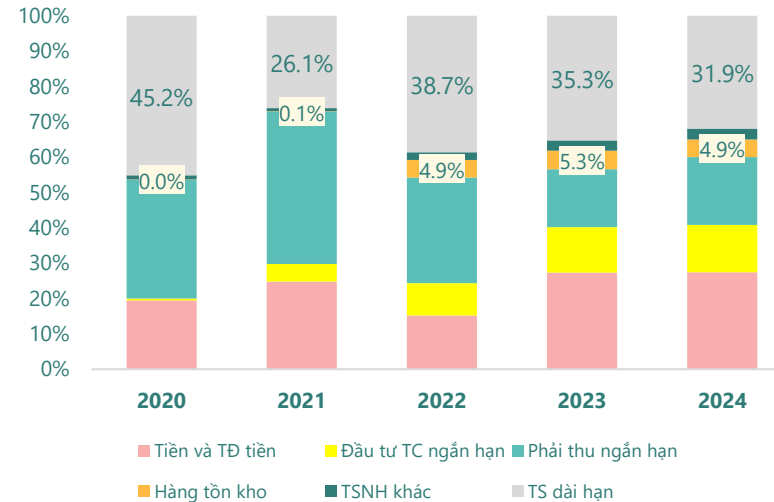
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

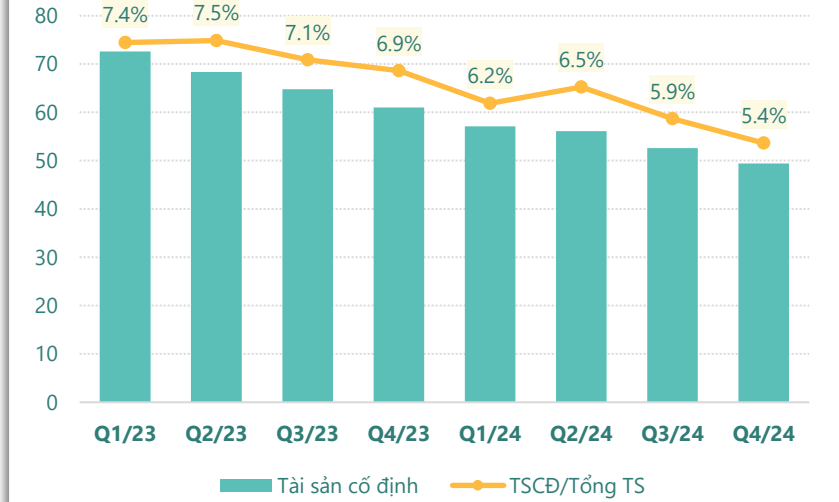
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

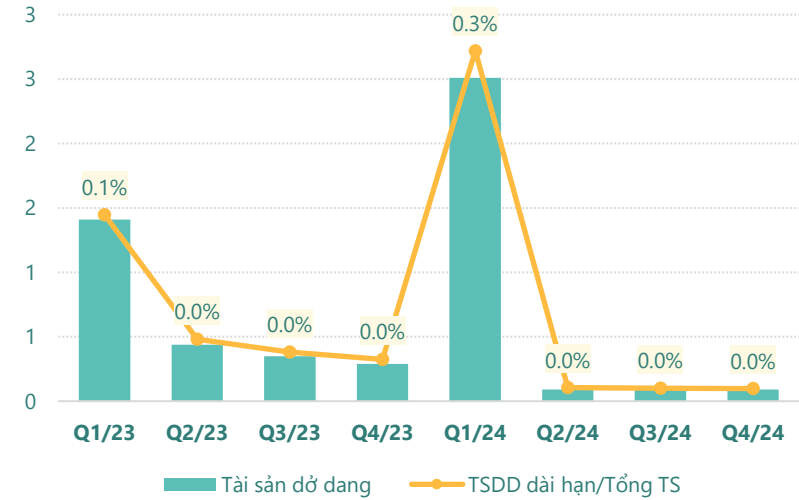
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

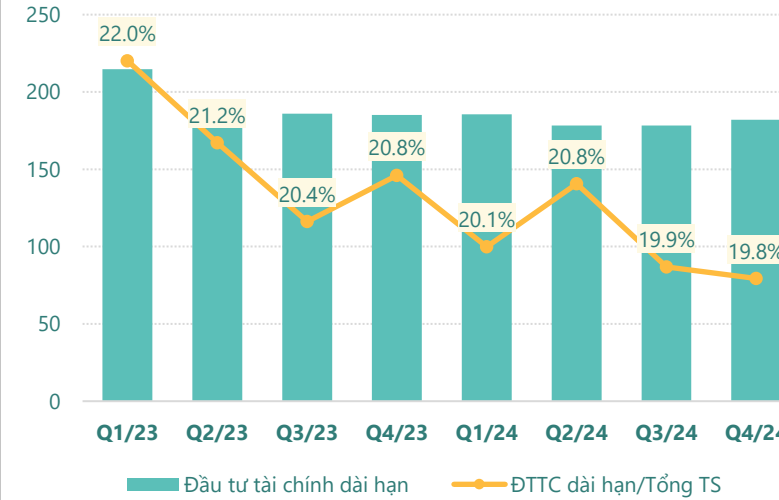
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

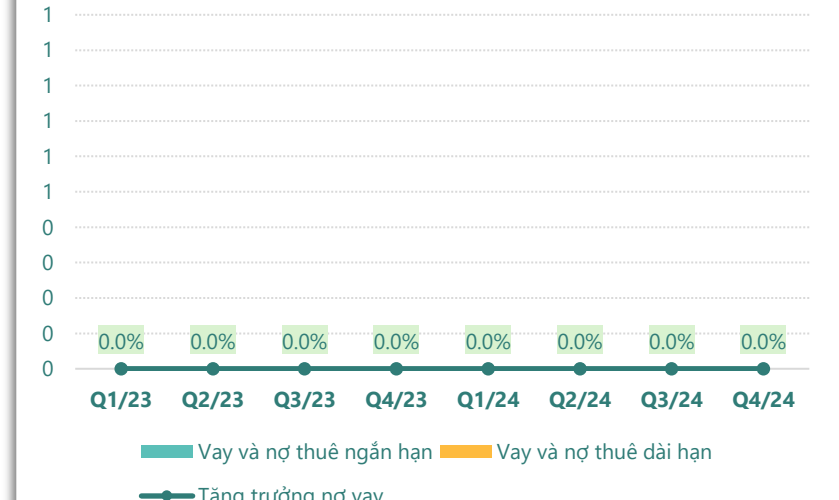
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

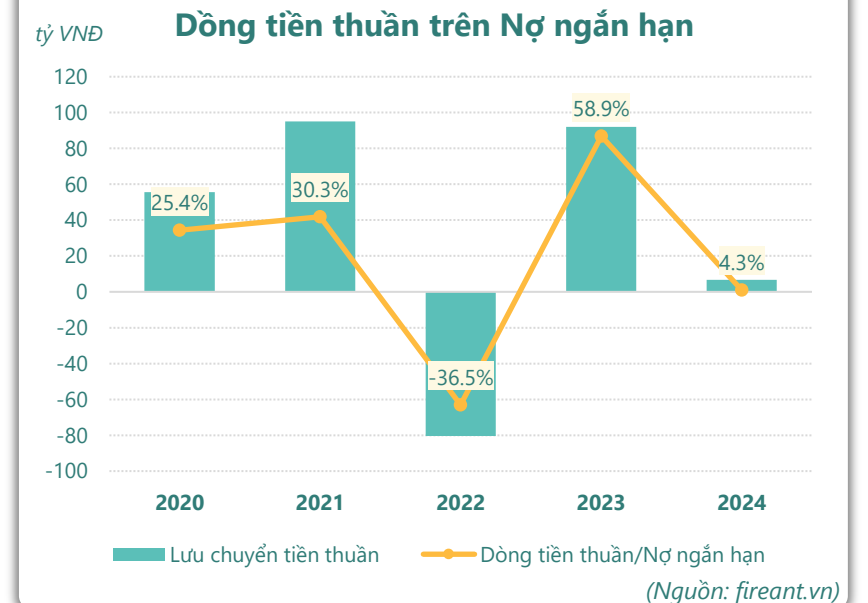
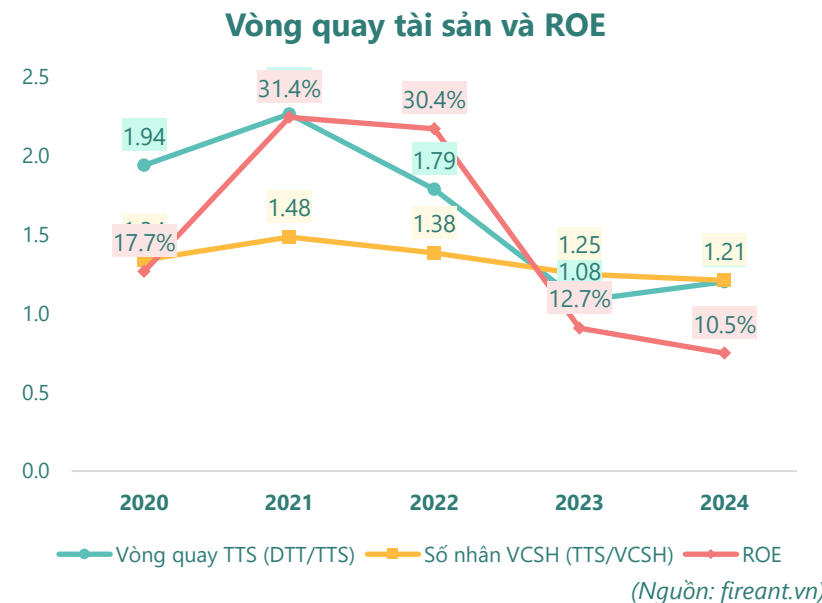
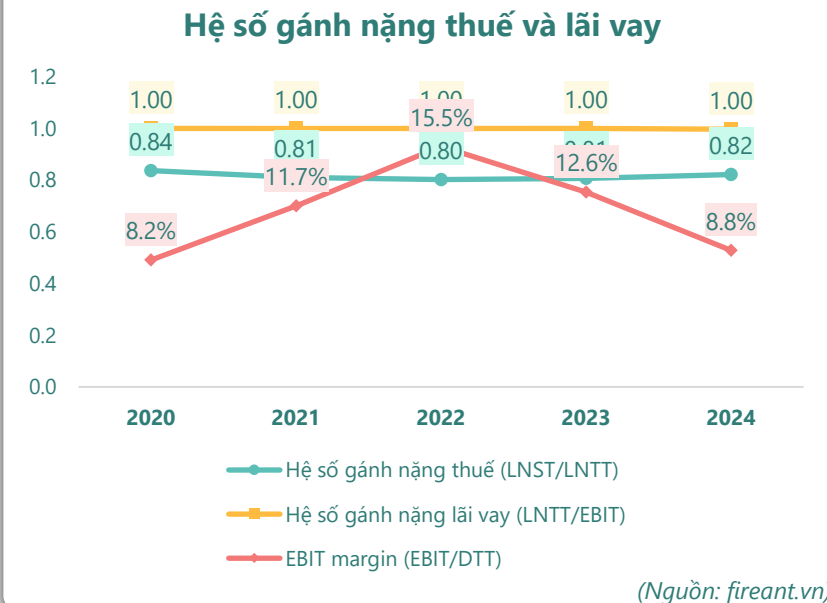
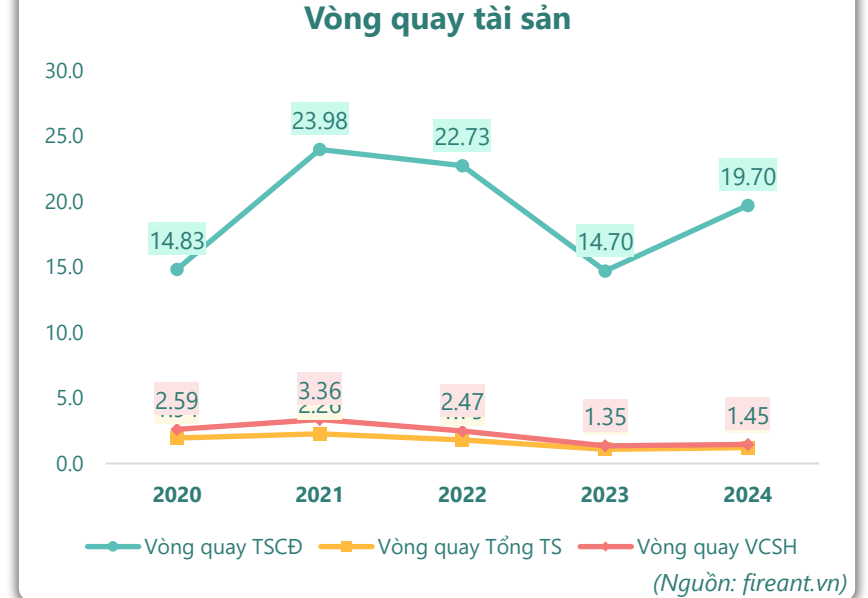
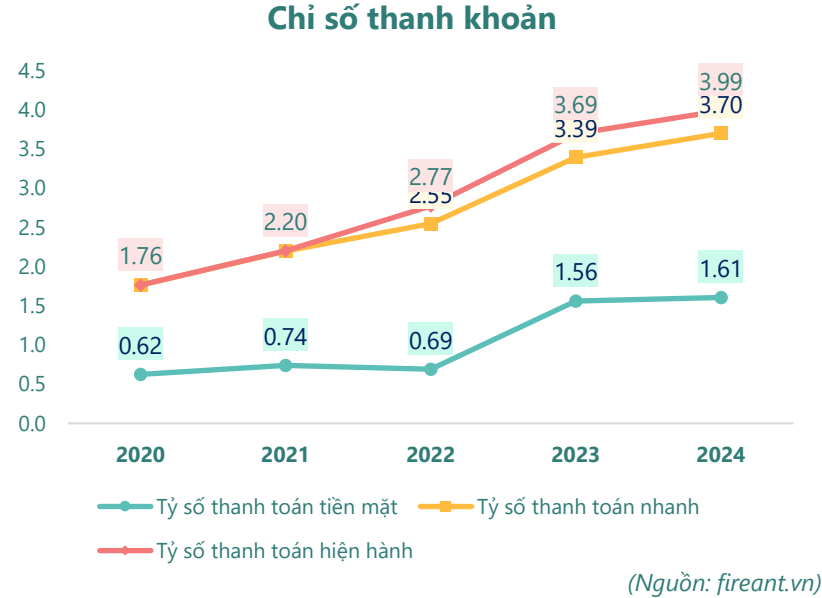
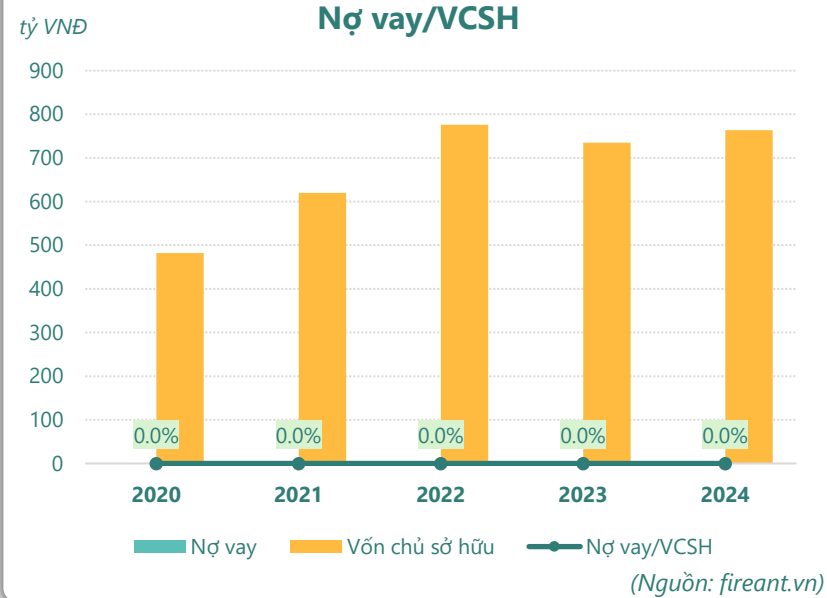
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 319   | 270   | 18.1%        | 1,088 | 1,018 | 6.9%         |
| Giá vốn hàng bán      | 277   | 221   | 25.6%        | 933   | 841   | 10.8%        |
| Lợi nhuận gộp         | 41.3  | 49.2  | -16.0%       | 155   | 176   | -11.9%       |
| Doanh thu HĐTC        | 13.3  | 5.72  | 132%         | 30.9  | 51.6  | -40.1%       |
| Chi phí TC            | 0.04  | 0.35  | -88.3%       | 4.40  | 4.84  | -9.1%        |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0.30  | 0     |              |
| LN trong công ty LKLD | 3.78  | -0.86 | 539%         | 5.73  | 2.61  | 120%         |
| Chi phí bán hàng      | 23.1  | 24.6  | -5.9%        | 71.1  | 75.0  | -5.1%        |
| Chi phí QLDN          | 5.22  | 5.32  | -1.9%        | 21.7  | 23.7  | -8.2%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 30.0  | 23.8  | 25.9%        | 94.6  | 127   | -25.5%       |
| Lợi nhuận khác        | 0.15  | 0.16  | -5.5%        | 0.81  | 0.92  | -12.7%       |
| LN trước thuế         | 30.1  | 23.9  | 26.0%        | 95.4  | 128   | -25.4%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | 25.8  | 18.7  | 38.1%        | 78.4  | 103   | -24.0%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 25.8  | 15.7  | 64.5%        | 78.4  | 95.9  | -18.2%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 69.7  | -54.7 | 62.0  | -54.7 | 9.97  | 18.4  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -43.1 | 59.9  | -34.0 | 39.3  | 18.6  | -17.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | -5.48 | 0     | -35.5 | -4.61 | 4.50  |
| Tiền đầu kỳ             | 218   | 248   | 244   | 275   | 222   | 243   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 26.6  | -0.24 | 28.1  | -50.9 | 24.0  | 5.58  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 3.17  | -3.77 | 3.14  | -1.57 | -3.52 | 4.01  |
| Tiền cuối kỳ            | 248   | 244   | 275   | 222   | 243   | 252   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 921                 | 891                 | 3.4%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 627                 | 577                 | 8.7%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 252                 | 244                 | 3.6%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 124                 | 114                 | 8.4%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 177                 | 146                 | 21.0%    |
| Hàng tồn kho                | 45.5                | 46.9                | -3.0%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 28.5                | 25.9                | 10.1%    |
| Tài sản dài hạn             | 294                 | 314                 | -6.4%    |
| Phải thu dài hạn            | 1.46                | 0.25                | 484%     |
| Tài sản cố định             | 49.4                | 61.0                | -19.0%   |
| Bất động sản đầu tư         | 57.9                | 60.7                | -4.5%    |
| Tài sản dở dang             | 0.09                | 0.29                | -68.7%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 182                 | 187                 | -2.8%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 2.95                | 4.57                | -35.4%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 157                 | 156                 | 0.7%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 157                 | 156                 | 0.7%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 136                 | 124                 | 9.3%     |
| Nợ dài hạn                  | 0.09                | 0.09                | 0.0%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 764                 | 735                 | 3.9%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 764                 | 735                 | 3.9%     |
| Vốn điều lệ                 | 249                 | 238                 | 4.5%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

